

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **14** /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày **23** tháng **02** năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú;

Căn cứ Thông báo số 134/STNMT-GPMT ngày 11/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú;

Xét nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản giải trình số 07/MT ngày 01/02/2024 của Công ty TNHH Thái Duy Việt Nam;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 569/TTr-STNMT ngày 19/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thái Duy Việt Nam, địa chỉ tại Số 36 Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Phường Duyệt, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 0109328222 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/09/2020, thay đổi lần thứ 6 ngày 18/04/2023.

1.4. Mã số thuế: 0109328222

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi lợn thịt, lợn nái theo quy mô công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích của dự án: 296.706m², trong đó: diện tích các hạng mục chính 49.181,47m², các công trình phụ trợ là 171.776,58m² và công trình bảo vệ môi trường là 75.748m².

- Quy mô: Tổng mức đầu tư 280.000.000.000 đồng, Dự án có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 24.000 con lợn thương phẩm/lứa nuôi, 1 năm nuôi 2 lứa; 5.000 con lợn nái/lứa nuôi, 1 năm nuôi 2,5 lứa.

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tóm tắt quy trình công nghệ chăn nuôi lợn:

+ Quy trình công nghệ chăn nuôi Lợn thương phẩm: Lợn giống → Quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng, tiêm vaccine → Lợn thương phẩm → Xuất bán.

+ Quy trình công nghệ chăn nuôi Lợn giống: Lợn nái hậu bị → Phôi giống → Lợn nái đẻ → Lợn con cai sữa → Lợn giống cung cấp cho quá trình chăn nuôi lợn thương phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thái Duy Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày **23**.. tháng **02** năm 2024 đến ngày **23**.. tháng **02** năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật. / *th*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thái Duy Việt Nam;
- Chủ tịch, PCTTT Hà Sỹ Đồng;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT;
- UBND huyện Vĩnh Linh;
- UBND xã Vĩnh Tú;
- Trang TTĐT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT(Thu). *hc*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI****Dự án: Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú***(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 14 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân nhà công nhân xuất bán.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại kho chứa đồ.
- Nguồn số 03: Nước thải tại khu vực nhà tắm hủy xác.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại kho thuốc.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà heo nọc.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà sát trùng khu nái.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà sát trùng khu thịt.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà tắm khu xuất bán.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà nhà cách ly công nhân.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà ở cách ly.
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà ở 01.
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà ở 02 (Bể tự hoại số 02).
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà ở 02 (Bể tự hoại số 03).
- Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà ở 03 (Bể tự hoại số 01)
- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà ở 03 (Bể tự hoại số 02)
- Nguồn số 17: Nước thải tại khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 18: Nước thải chăn nuôi từ Nhà heo cách ly.
- Nguồn số 19: Nước thải chăn nuôi từ Nhà heo phát triển hậu bị.
- Nguồn số 20: Nước thải chăn nuôi từ Nhà heo mang thai số 1.
- Nguồn số 21: Nước thải chăn nuôi từ Nhà heo mang thai số 2.
- Nguồn số 22: Nước thải chăn nuôi từ Nhà heo đẻ.
- Nguồn số 23: Nước thải chăn nuôi từ Nhà heo nọc.
- Nguồn số 24: Nước thải chăn nuôi từ Nhà heo cai sữa.
- Nguồn số 25: Nước thải chăn nuôi từ Nhà heo thịt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải**

- Dòng thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn được thấm ra môi trường.

- Dòng thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn được thẩm ra môi trường.

- Dòng thải số 03 (tương ứng nguồn số 03): Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn được thẩm ra môi trường.

- Dòng thải số 04 (tương ứng nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25): Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn, bể tách dầu mỡ và nước thải chăn nuôi, theo đường ống thu gom nước thải D355 đưa về bể tiếp nhận của nước thải sản xuất.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải sinh hoạt: Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú tại thôn Phường Duyệt, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

+ Dòng thải số 01: Hồ thấm sau bể tự hoại tại nhà công nhân xuất bán. Tọa độ: X: 1.895.902 m; Y: 576.999 m.

+ Dòng thải số 02: Hồ thấm sau bể tự hoại tại kho chứa đồ. Tọa độ: X: 1.895.998 m; Y: 577.097 m.

+ Dòng thải số 03: Hồ thấm sau bể tự hoại tại kho chứa đồ. Tọa độ: X: 1.895.714 m; Y: 576.417 m.

+ Dòng thải số 04: Sau bể chứa nước sau xử lý 02. Tọa độ: X: 1.895.571 m; Y: 576.430 m. Nước sau xả thải tự chảy về khe thoát nước của khu vực và chảy về sông Hồ Xá.

(Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 539 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng thải số 01: Nước thải xử lý thẩm vào đất tại nhà công nhân xuất bán.

- Dòng thải số 02: Nước thải xử lý thẩm vào đất tại kho chứa đồ.

- Dòng thải số 03: Nước thải xử lý thẩm vào đất tại nhà tắm khu hủy xác.

- Dòng thải số 04: Nước thải sau xử lý được dẫn tự chảy bằng đường ống HDPE D114m (dài khoảng 3m), nước thải chảy về khe nước tự nhiên, sau đó chảy về sông Hồ Xá.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục trong ngày (24 giờ)

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Dòng thải số 01, 02, 03: Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt Quy chuẩn cho phép trước khi xả thải theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải cụ thể ở bảng sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000		

- Dòng thải số 04: Nước thải chăn nuôi sau xử lý của Trang trại đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$). Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	3 tháng/lần	Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục trước 31/12/2024
2	TSS	mg/l	121,5		
3	COD	mg/l	243		
4	BOD ₅	mg/l	81		
5	Tổng N	mg/l	121,5		
6	Coliform	MPN/100ml	5.000		

- Vào những ngày nắng, nếu Trang trại tái sử dụng nước thải để tưới cây trong trang trại, chất lượng nước thải tưới cây phải đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Đối với nước thải tại Kho thuốc (1 bể tự hoại 3 ngăn), Nhà heo nọc (1 bể tự hoại 3 ngăn), Nhà sát trùng khu nái (1 bể tự hoại 3 ngăn), Nhà sát trùng khu thịt (1 bể tự hoại 3 ngăn), Nhà tắm khu xuất bán (1 bể tự hoại 3 ngăn), Nhà cách ly công

nhân (1 bể tự hoại 3 ngăn), Nhà ở cách ly (1 bể tự hoại 3 ngăn): được thu gom bằng ống PVC Ø110 từ nhà vệ sinh dẫn vào 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ /bể tự hoại để xử lý, sau đó theo đường ống thu gom nước thải D355 có chiều dài khoảng 5.026m đưa về bể tiếp nhận của nước thải sản xuất theo hình thức tự chảy.

+ Đối với nước thải tại Nhà ở 01 (1 bể tự hoại 3 ngăn), Nhà ở 02 (3 bể tự hoại 3 ngăn), Nhà ở 03 (2 bể tự hoại 3 ngăn): được thu gom bằng ống PVC Ø110 từ nhà vệ sinh dẫn vào 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $16,56\text{m}^3$ /bể tự hoại để xử lý, sau đó theo đường ống thu gom nước thải D355 có chiều dài khoảng 3.892m đưa về bể tiếp nhận nước thải sản xuất theo hình thức tự chảy.

+ Đối với nước thải Nhà công nhân xuất bán (1 bể tự hoại 3 ngăn), Kho chứa đồ (1 bể tự hoại 3 ngăn), Nhà tắm khu vực hủy xác: được thu gom bằng ống PVC Ø110 từ nhà vệ sinh dẫn vào 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ /bể tự hoại để xử lý, sau đó thấm ra môi trường.

+ Đối với nước thải nhà ăn: được đưa về bể tách dầu mỡ có thể tích 20m^3 , sau đó theo đường ống thu gom nước thải D355 có chiều dài 2.546m đưa về bể tiếp nhận của nước thải sản xuất.

- Đối với nước thải chăn nuôi (Nguồn từ 18-25): Tại mỗi dãy chuồng nuôi của dự án, được thu gom về 02 hầm phân bằng tuyến đường ống D355, độ dốc 5%; Tại mỗi hầm phân, định kì 1 tuần/lần được xả van, toàn bộ hầm phân đưa về HTXLNT tập trung bằng đường ống D355, chiều cao chênh lệch từ khu vực chăn nuôi đến HTXLNT từ 7-10m. Toàn bộ hệ thống thu gom nước thải chăn nuôi có chiều dài khoảng 6.984m. Sau khi được tách phân, phần nước thải được đưa vào hầm biogas, cụm bể xử lý để xử lý đảm bảo Quy chuẩn quy định trước khi xả thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý, sau đó thấm ra môi trường.

- Nguồn số 02: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý, sau đó thấm ra môi trường.

- Nguồn số 03: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý, sau đó thấm ra môi trường.

- Nguồn số 04: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 650m^3 /ngày.đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 650m^3 /ngày.đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 650m^3 /ngày.đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 07: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 08: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 09: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 10: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $9,36\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 11: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $16,56\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 12: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $16,56\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 13: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $16,56\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 14: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $16,56\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 15: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $16,56\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 16: Nước thải được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $16,56\text{m}^3$ để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 17: Nước thải được xử lý tại bể tách dầu mỡ thể tích 20m^3 để xử lý → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
 - Nguồn số 18-25: Xử lý bằng công nghệ sinh học Biogas kết hợp hóa lý và khử trùng.
- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 04-16 sau xử lý bằng bể tự hoại; nguồn số 17 sau xử lý tại bể tách dầu mỡ và nước thải từ khu vực chăn nuôi (nguồn số 18-25) → Hồ gom, tách phân → Bể biogas 01 → Bể biogas 02 → Bể điều hòa → Bể keo tụ - tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể thiếu khí 3 → Bể hiếu khí 3 → Bể thiếu khí 4 → Bể hiếu khí 4 → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ - tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Đồng hồ đo lưu lượng 01 → Hồ ga lấy mẫu → hồ sinh học số 01 → hồ sinh học số 02 → Đồng hồ đo lưu lượng 02 → tự chảy bằng đường ống HDPE D114m (dài khoảng 3m) → Hồ ga → tự chảy xả nước tại khe nước tự nhiên phía Tây Nam Dự án, sau đó chảy về sông Hồ Xá. Vào mùa nắng (ngày nắng), nước từ hồ sinh học số 01, 02 được tái sử dụng nước để tưới cho cây trồng trong trang trại.
- Công suất thiết kế: $650\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Chloramin (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án có tổng công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải là 650m³/ngày đêm nên thuộc đối tượng số thứ tự 02, Cột 4, phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường nên phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục. Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi thải ra môi trường.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải), pH, TSS, COD.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.
- Camera giám sát: Có.
- Có bảng hiển thị công khai dữ liệu quan trắc để cộng đồng theo dõi, giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Thực hiện kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố:
 - + 01 Hồ ứng phó sự cố được lót bạt bằng vật liệu HDPE chống thấm với thể tích 13.068 m³.
 - + 02 hồ sinh học được lót bạt bằng vật liệu HDPE chống thấm với thể tích 57.950 m³.
- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:
 - + Thường xuyên kiểm tra, theo dõi và thông báo kịp thời với đơn vị xây dựng hệ thống xử lý trong trường hợp có sự cố.
 - + Thực hiện đúng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, tăng cường kiểm tra giám sát vào thời điểm mưa, bão để điều chỉnh vận hành kịp thời.
 - + Khi xảy ra sự cố, trang trại cần lưu giữ nước tại hồ ứng phó sự cố, sau đó nhanh chóng khắc phục sự cố và bơm nước hoàn về bể điều hòa để đưa vào xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp (có thể muộn hơn trong trường hợp khối lượng nước phát sinh không đảm bảo công suất vận hành thử nghiệm).

2.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi công suất 650m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Vị trí lấy mẫu đầu vào: Nước thải trước khi vào bể tiếp nhận, trước máy tách phân.

Vị trí mẫu đầu ra: ở hồ gas lấy mẫu số 01 sau bể lọc áp lực và hồ ga số 02 sau hồ sinh học số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải chăn nuôi theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất (75 ngày): 06 mẫu tổ hợp đầu vào (trước khi vào bể tiếp nhận, trước máy tách phân), 06 mẫu tổ hợp đầu ra (ở hồ gas lấy mẫu);

+ Giai đoạn ổn định (07 ngày liên tiếp): 01 mẫu đơn nước thải đầu vào (trước khi vào bể tiếp nhận, trước máy tách phân), 07 mẫu đơn đầu ra (ở hồ gas lấy mẫu);

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải (sinh hoạt, chăn nuôi) phát sinh của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường tại kênh phía Tây Nam Trang trại. Vào mùa hè, tái sử dụng nước thải để tưới cây trong trang trại, chất lượng nước thải tưới cây phải đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Lắp đặt Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước thời điểm theo quy định tại mục 1.3 phụ lục này và phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Dự án được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục sau khi đã hoàn thành việc lắp đặt, kết nối dữ liệu theo đúng quy định.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Dự án: Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **14** /GPMT-UBND ngày **23** tháng **02** năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Mùi hôi phát sinh từ quạt thông gió, hồ tách phân, hồ lắng.
- Nguồn số 02: Khí thải từ phát sinh từ hầm biogas

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng thải số 01: Mùi hôi phát sinh từ chuồng nuôi, bể tiếp nhận, đây là nguồn phân tán bên trong Trang trại.

- Dòng thải số 02: Tại 02 ống xả khí gas ở hầm biogas. X: 1.895.701m; Y: 576.689m; X: 1.895.642m; Y: 576.634m

(Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰).

2.2. Lưu lượng phát sinh lớn nhất:

- Dòng thải số 01: Nguồn phân tán không xác định lưu lượng
- Dòng thải số 02: 1.313m³/ngày

2.2.1. Phương thức xả thải

- Dòng thải số 01: Sau quạt thông gió của chuồng nuôi xả ra môi trường và khu vực bể tiếp nhận, hồ lắng, thải liên tục (24 giờ).

- Dòng thải số 02: Khí thải hầm biogas được đốt xả ra môi trường qua ống dẫn ga, xả gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng xả ra môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải, cụ thể như sau:

- Dòng thải số 1: Do lượng mùi phát sinh từ chuồng trại là nguồn thải phát tán, không xác định được lưu lượng nên quy chuẩn xả thải của trang trại là QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH ₃	mg/m ³	0,2	06 tháng/lần	Không áp dụng
2	H ₂ S	mg/m ³	0,042		
3	CH ₃ SH (Methyl mecarptan)	mg/m ³	0,05		

Vị trí quan trắc định kỳ: 02 vị trí tại khu vực công trại; khu vực phía sau quạt thông gió của chuồng nuôi lợn thịt.

- Dòng thải số 02: Chất lượng khí thải đầu đốt xả khí gas từ hầm biogas phải đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp = 1, Kv = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH ₃	mg/m ³	60	06 tháng/01 lần	Không áp dụng
2	H ₂ S	mg/m ³	9		
3	CO	mg/m ³	1.200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI VIỆC THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

- Chuồng trại đã được xây dựng với thiết kế thoáng mát, lắp đặt các quạt làm mát và hút mùi.

- Sử dụng nguồn thức ăn có trộn chế phẩm men vi sinh để tăng cường tiêu hóa, hạn chế mùi từ phân.

- Thường xuyên vệ sinh chuồng trại, không để phân và nước thải ứ đọng lâu ngày;

- Đã tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên khu vực, diện tích trên 20% tổng diện tích trang trại. Trong thời gian tới sẽ tiến hành trồng thêm cây xanh để đảm bảo tỷ lệ cây xanh đạt 23,59% diện tích.

- Vệ sinh chuồng trại (tần suất 11 lần /ngày), tiến phun chế phẩm EM, phun thuốc sát trùng (tần suất 5-7 ngày/lần), cho chế phẩm EM cho thức ăn, nước uống của vật nuôi. Liều dùng khi trộn vào thức ăn khoảng 3 - 5ml EM/1 kg thức ăn hoặc pha trực tiếp vào nước là 1 - 3ml EM/1 lít nước, dùng mỗi ngày. Nếu sử dụng để khử mùi hôi thì dùng 20 - 30ml EM hòa vào 8 lít nước phun trực tiếp vào chuồng trại, tần suất 7 ngày/lần.

- Xây dựng hầm biogas có che phủ và lót đáy bằng bạt HDPE.

- Lắp đặt van xả khí có đầu đốt được lắp đặt bằng inoc tại hầm biogas và tiến hành đốt khí xả khí để giảm thiểu mùi hôi.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh khí thải phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Đảm bảo sử dụng đầy đủ chế phẩm EM, thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu mùi hôi.

2.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Phụ lục này ra môi trường.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **14** /GPMT-UBND ngày **23** tháng **02** năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10
2	Hộp mực in	08 03 18	3
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn như kim tiêm, dụng cụ mổ...) từ thú y thải	13 02 01	30
4	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ như bao bì hóa chất độc hại, vỏ chai thuốc thú y...)	14 01 06	25-30
5	Lợn chết (do dịch bệnh)	14 02 01	Tùy theo khả năng phòng chống dịch bệnh

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Phân lợn	33.699 (kg/ngày)
2	Bùn nạo vét từ hầm biogas, hệ thống xử lý nước thải (1năm/1lần)	243 tấn (tấn/năm)
3	Bao bì thức ăn	626 (kg/ngày)
4	Lợn chết không do dịch bệnh	Không xác định khối lượng cụ thể

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 35 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: 01 thùng chứa 120L kín để thu gom và lưu giữ CTNH.
- Kho/khu vực lưu chứa CTNH: Được lưu giữ trong nhà chứa CTR + CTNH.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTR công nghiệp thông thường

- Thiết bị chứa: Thùng chứa, bao bì chống thấm
- Kho, bãi lưu chứa chất thải:
 - + Số lượng: 01 nhà chứa khu vực để máy tách phân
 - + Kho chứa phân lợn, bùn thải, bã thải từ các hầm Biogas sau ép: Nhà ép phân với diện tích 300m² được lợp mái tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: 03 Thùng chứa có nắp đậy dung tích 120 lít.
- Kho lưu giữ: Nhà chứa CTR + CTNH 15m²

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

3.1. Xử lý xác lợn chết do dịch bệnh:

Chủ Dự án sẽ thực hiện các biện pháp theo hướng dẫn của Công văn số 569/BNN-TY ngày 22/07/2019 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc hướng dẫn bổ sung một số biện pháp phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi, Thông tư số 07/2016/TTBNNPTNT và thực hiện theo QCVN 01- 41:2011/BNNPTNT: về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó ưu tiên tiêu hủy tại khu vực Dự án và đảm bảo quy định sau:

+ Đảm bảo khoảng cách an toàn đến khu nhà ở công nhân, khu chuồng nuôi, khu văn phòng, khu vực khai thác nước dưới đất. Hồ chôn lấp được lót vật liệu chống thấm.

+ Sau khi chôn lấp, bề mặt hồ và xung quanh khu vực chôn lấp phải được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán, đặt biển cảnh báo tại khu vực chôn lấp.

+ Kịp thời thông báo cho cơ quan thú ý, chính quyền địa phương để phối hợp xử lý, giám sát quá trình tiêu hủy, xử lý lợn chết do dịch bệnh đảm bảo quy định pháp luật.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sản xuất:

- Loại chất thải tự xử lý: Xác lợn chết không do dịch bệnh, nhau thai.
- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Xác lợn chết không do dịch bệnh, nhau

thai được đem đi xử lý ở nhà hủy xác. Trước khi đem vào nhà xử lý, nhân viên sẽ tiến hành rọc bụng heo giúp cho khi hủy xong hạn chế việc phình to và xì hơi gây mùi. Sau đó, cho phủ một lớp mùn cưa khoảng 30 cm, cho xác heo vào rồi cho thêm một lớp mùn cưa khoảng 40-50 cm, đảm bảo độ ẩm khoảng 40-60 % và không có xác heo lộ ra ngoài. Tiếp theo cho phun xịt vi sinh trên khắp bề mặt đã phủ mùn cưa và phủ bạt lại, giúp cho quá trình phân hủy xác heo diễn ra nhanh hơn. Sau thời gian ủ từ 4-6 tháng sản phẩm đã bị phân hủy sẽ được bón cho cây trồng trong trang trại. Đối với xương chưa kịp phân hủy đưa hồ hủy xác của dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Sự cố cháy nổ: Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy về PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC; Đưa ra các nội quy không được hút thuốc trong quá trình làm việc.

4. Sự cố tai nạn lao động, giao thông: Tổ chức tập huấn an toàn lao động; Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho CBCNV như khẩu trang, găng tay, mũ, giày...; Chấp hành nghiêm chỉnh luật an toàn giao thông đường bộ.

5. Sự cố mưa bão, sạt lở: Thiết kế chuồng trại theo đúng tiêu chuẩn xây dựng; gia cố bờ kè tại khu vực xử lý nước thải đảm bảo khả năng phòng ngừa sạt lở; Có phương án phòng chống và ứng phó sự cố khi mưa bão xảy ra.

6. Dịch bệnh: Chủ động trong khâu phòng ngừa dịch bệnh một cách nghiêm ngặt; Xây dựng hệ thống khử trùng ngay cổng vào, định kỳ phun tiêu độc khử trùng, rắc vôi,..quanh chuồng trại; bố trí khu cách ly lợn.

7. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

8. Sự cố lợn chết và dịch bệnh: Đối với các trường hợp lợn chết với số lượng quá lớn hoặc do nghi ngờ bệnh có thể lây lan, Chủ dự án báo cáo với chính quyền

địa phương và cơ quan thú y để được hướng dẫn, xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và tiến hành biện pháp xử lý tuân thủ quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; QCVN 01-41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

C. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thực hiện Quan trắc nước thải và môi trường không khí theo Phụ lục 1, 2
2. Quan trắc CTR, CTNH
 - Vị trí: kho lưu chứa CTR, CTNH
 - Thông số: thành phần, khối lượng CTR phát sinh;
 - Tần suất: 6 tháng/lần.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án: Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **14** /GPMT-UBND ngày **23** tháng **02** năm 2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

- Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất, các yêu cầu bảo vệ môi trường.
- Tiếp tục tổ chức trồng cây xanh đảm bảo diện tích 23,59% diện tích.
- Tiếp tục thực hiện lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục theo đúng quy định hiện hành.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Kho lưu giữ CTNH phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Khí thải, mùi hôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi:

- Khí thải từ hầm biogas tiến hành đốt xả khí dư thừa.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp theo Phần B Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

5. Nghiêm túc tuân thủ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung được đề xuất.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.